

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2019/DS-PT

Ngày: 08 – 01 - 2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn.

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Ông Nguyễn Thanh Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 150/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1966.

Chị Phạm Thị Cẩm C, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phan Thanh S, sinh năm 1978 (Theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2018) (có mặt).

Địa chỉ: số nhà M, đường L, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: số nhà M N, Phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Văn U, sinh năm 1973 (có mặt).

Chị Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng*: Anh Nguyễn Lương D, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: số nhà M, đường T, phường T, quận T, thành phố H.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, anh Phan Thanh S là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng anh C chị C có làm ăn mua bán với vợ chồng anh U chị M vào khoản năm 2013. Anh Cường chị C bán gạo cho anh U chị M. Mỗi đợt giao hàng xong thì anh U chị M thanh toán tiền và thiếu lại một ít, dần dần số tiền anh U chị M nợ lại tiền mua gạo lên đến 3.000.000.000 đồng, nhiều lần nhắc nhở nhưng anh U chị M không có trả. Ngày 03/3/2018 anh C và vợ chồng anh U chị M hai bên tất toán số nợ và có làm giấy xác nhận công nợ với nhau (giấy này do anh Nguyễn Lương D viết) anh U chị M còn nợ lại 3.000.000.000 đồng và đồng ý cầm trừ chiếc xe ô tô biển số 63A-036.44 trị giá là 600.000.000 đồng (do vợ chồng chị M anh U là chủ sở hữu) cho vợ chồng anh C chị C, chiếc xe này hiện đã bán cho người khác. Và thống nhất số nợ còn lại mà vợ chồng anh U chị M phải trả tiếp là 2.400.000.000 đồng. Anh C chị C đồng ý cho anh U chị M trả số nợ còn lại theo khả năng của vợ chồng anh U chị M. Nhưng từ khi viết giấy xác nhận nợ xong thì vợ chồng anh U chị M không có thiện chí trả nợ, nên ngày 31/5/2018 vợ chồng anh C chị C nộp đơn khởi kiện để yêu cầu vợ chồng anh U chị M trả số nợ còn lại là 2.400.000.000 đồng, và tiền lãi tính từ ngày 03/3/2018 tạm tính đến ngày 03/6/2018 với lãi suất là 0,83%/1 tháng, thành tiền là 59.760.000 đồng, tổng cộng hai khoản là 2.459.760.000 đồng. Yêu cầu trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với biên nhận mượn tiền 490.000.000 đồng mà anh U ghi là mượn của chị C vào ngày 08/2/2014, số tiền này là tiền mua bán gạo mà anh U chị M còn nợ lại, nhưng do làm ăn buôn bán với nhau nên để anh U viết thành tiền mượn. Số tiền này đã được tính trong số nợ 3.000.000.000 đồng. Các biên nhận nợ mua bán gạo, anh C đã giao trả cùng với giấy mượn tiền 490.000.000 đồng cho anh U chị M vào ngày 03/3/2018.

Tại phiên hòa giải ngày 30/8/2018 và ngày 12/10/2018 anh Phan Thanh S có yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là không yêu cầu anh U chị M trả tiền lãi tạm tính là 59.760.000 đồng, chỉ yêu cầu trả lại số tiền còn nợ lại là 2.400.000.000 đồng. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M trình bày:

Vợ chồng anh chị kinh doanh nhà máy lau bóng gạo ở ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang, còn vợ chồng anh C chị C kinh doanh vựa gạo ở ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do làm ăn thiếu hụt vốn nên vợ chồng anh có vay của

vợ chồng anh C chị C số tiền 490.000.000 đồng, biên nhận mượn tiền này do anh viết vào ngày 08/2/2014. Thời hạn vay, chỉ khi nào anh C chị U cần tiền thì thông báo trước một khoản thời gian thì vợ chồng anh sẽ trả lại tiền. Lãi suất thỏa thuận một ngày là 2.000.000 đồng nhưng không có ghi trong biên nhận mượn tiền. Quá trình vay vợ chồng anh có trả lãi được cho anh C, chị C là 1.770.000.000 đồng tính từ khi vay đến ngày 01/6/2016. Việc vợ chồng anh trả lãi cho chị C anh C không có giấy tờ gì chứng minh. Sau đó vợ chồng anh không còn khả năng trả lãi được nữa nên ngưng đóng lãi cho đến nay và cũng chưa có trả vốn gốc cho vợ chồng anh C chị C. Ngày 03/3/2018 anh C cùng với anh Nguyễn Lương D dẫn theo 07 người khác của xã hội đen đến cơ sở làm ăn của vợ chồng anh, bắt ép buộc vợ chồng anh ký tên vào giấy xác nhận nợ số tiền là 3.000.000.000 đồng và buộc vợ chồng anh cầm trừ chiếc xe ô tô biển số 63A-036.44 với giá là 600.000.000 đồng vào số tiền nợ trên cho vợ chồng anh C chị C, hiện xe này vợ chồng anh đã làm thủ tục chuyển nhượng xong cho anh Nguyễn Lương D. Buộc vợ chồng anh còn nợ lại số tiền là 2.400.000.000 đồng và đồng ý cho vợ chồng anh trả dần số nợ trên theo khả năng kinh tế của vợ chồng anh, đồng thời vợ chồng anh C chị C đồng ý không thưa ra pháp luật. Giấy xác nhận nợ này do anh Nguyễn Lương D là người đi chung với anh C viết.

Nay anh khẳng định số tiền trong giấy xác nhận nợ ngày 03/3/2018 là tiền mà vợ chồng anh vay của anh C chị C, chứ không phải tiền mua bán gạo. Sau khi ký xác nhận nợ xong thì anh C mới trả lại giấy mượn tiền 490.000.000 đồng bản chính cho anh, ngoài giấy mượn tiền này ra vợ chồng anh không có nhận bất cứ giấy tờ nào khác từ vợ chồng anh C chị C. Việc làm ăn mua bán số tiền nợ nần đã tất toán xong hết không có ai nợ ai.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 09/10/2018 và biên bản hòa giải ngày 12/10/2018 anh U chị M đồng ý trả số tiền còn nợ lại là 2.400.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên. Tại phiên tòa anh U xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì hiện nay kinh tế gia đình anh rất khó khăn.

Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu trả số tiền lãi là 59.760.000 đồng vợ chồng anh thống nhất.

* Người làm chứng anh Nguyễn Lương D trình bày: Anh là bạn của anh C, vào ngày 03/3/2018 anh C có nhờ anh đi cùng với anh C đến địa chỉ ấp A (khu công nghiệp A) xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang gặp vợ chồng anh U chị M để bàn về số nợ mà vợ chồng anh U chị M đã nợ tiền mua bán gạo của vợ chồng anh C. Sau khi bàn bạc đôi bên có nhờ anh viết biên bản thỏa thuận, anh U chị M xác nhận có nợ số tiền mua bán gạo với anh C chị C là 3.000.000.000 đồng, do không có tiền mặt để trả nợ nên vợ chồng anh U chị M yêu cầu anh C cầm trừ chiếc xe ô tô biển số 63A-036.44 với giá là 600.000.000 đồng. Anh U chị M xác

nhận còn nợ lại vợ chồng anh C chị C là 2.400.000.000 đồng và hẹn sẽ thanh toán trong thời gian sớm nhất. Sau khi viết xong hai bên đã đọc lại và ký tên.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C, về việc yêu cầu anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M trả số tiền lãi là 59.760.000 đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C. Buộc vợ chồng anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M trả số tiền vay còn nợ lại là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Thời gian trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

- Anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.000.000 đồng

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C là 20.299.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08815 ngày 06/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 12 và 14 tháng 11 năm 2018, bị đơn anh Trần Văn U, chị Trần Thị Tuyết M kháng cáo yêu cầu Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, anh U, chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán là không đúng, đề nghị hủy án sơ thẩm và yêu cầu xem xét giảm lãi suất và miễn giảm án phí.

Anh S đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh C, chị C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh U, chị M, đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Anh U, chị M kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh, xem xét giảm án phí, yêu cầu xem xét giảm lãi là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, giảm phần án phí.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh U, chị M thừa nhận, ngày 03/3/2018 anh C và vợ chồng anh U chị M hai bên tất toán số nợ và có làm giấy xác nhận công nợ. Khi đó, anh U chị M còn nợ lại 3.000.000.000 đồng và đồng ý cần trừ chiếc xe ô tô biển số 63A-036.44 trị giá là 600.000.000 đồng và thống nhất số nợ còn lại mà vợ chồng anh U chị M phải trả tiếp là 2.400.000.000 đồng (bút lục 77). Tại phiên tòa sơ thẩm anh U, chị M đồng ý trả số tiền 2.400.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.0000.000 đồng. Anh C chị C không đồng ý. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C, chị C là có cơ sở. Anh U chị M kháng cáo cho rằng, án sơ thẩm nhận định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng mua bán” là không có cơ sở, đề nghị hủy án sơ thẩm. Xét yêu cầu này của anh U, chị M là không có cơ sở, vì nội dung bản án sơ thẩm nhận định và xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” chứ không phải “Hợp đồng mua bán”. Tuy nhiên, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” là chưa đầy đủ. Bởi vì, nguyên đơn cho rằng đây là quan hệ hợp đồng mua bán, nhưng anh U chị M thừa nhận có vay 490.000.000 đồng + lãi thành 3.000.000.000 đồng, nhưng anh U không có chứng cứ chứng minh tiền vay và lãi. Như vậy, số tiền 490.000.000 đồng là tiền mua bán gạo. Do đó, cần xác định hai quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng mua bán và hợp đồng vay tài sản”. Do đó, anh U yêu cầu hủy án sơ thẩm là không cần thiết, nên không chấp nhận.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh U, chị M, sửa án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh U, chị M nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Anh Út, chị M có đơn xem xét miễn giảm án phí vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương, nên xem xét giảm án phí dân sự sơ thẩm cho anh U, chị M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 150/2018/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Phân tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C, về việc yêu cầu anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M trả số tiền lãi là 59.760.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C. Buộc vợ chồng anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M trả số tiền vay còn nợ lại là 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Thời gian trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $80.000.000 \text{ đồng} / 2 = 40.000.000 \text{ đồng}$.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C và chị Phạm Thị Cẩm C là 20.299.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08815 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí phúc thẩm:

Anh Trần Văn U và chị Trần Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 16104 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Toàn